

Số: 43/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành Quy định về mức thu học phí của các trường cao đẳng,
trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập do địa phương quản lý
bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo-Tài chính-Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Xét Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy định về mức thu học phí của các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập do địa phương quản lý bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Mức thu học phí:

a. Mức thu học phí tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập do địa phương quản lý (có Phụ lục I, II, III và IV kèm theo).

b. Mức thu học phí tại trường Cao đẳng Tuyên Quang áp dụng đối với các lớp đào tạo ngoài sư phạm.

2. Một số nội dung khác:

Đối với sinh viên, học sinh các lớp do các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề công lập thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh liên kết đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên với các cơ sở giáo dục - đào tạo khác thì mức thu không quá 150% mức thu học phí đối với sinh viên, học sinh cùng nhóm ngành nghề đang đào tạo tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Về miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo-Tài chính-Lao động thương binh và Xã hội.

4. Tổ chức thu và sử dụng học phí

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó Chánh VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Lưu VT, CV.



Nguyễn Sáng Vang

Phụ lục I

MỨC THU HỌC PHÍ CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ

1/ Hệ cao đẳng nghề

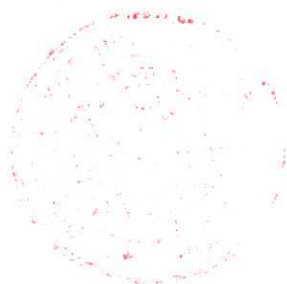
ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
- Nhóm nghề công nghệ kỹ thuật	250.000	280.000	310.000	340.000
- Nhóm nghề kinh doanh và quản lý	250.000	250.000	275.000	300.000

2/ Hệ Trung cấp nghề

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
- Nhóm nghề công nghệ kỹ thuật	200.000	220.000	250.000	280.000
- Vận hành máy thi công	440.000	460.000	480.000	500.000



Phụ lục II

MỨC THU HỌC PHÍ CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1/ Hệ trung cấp chuyên nghiệp:

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
- Nhóm ngành kinh tế, luật	220.000	260.000	300.000	340.000
- Nhóm ngành kỹ thuật	220.000	260.000	300.000	340.000
- Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản	180.000	210.000	240.000	270.000

2/ Hệ Trung cấp nghề:

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
- Nhóm nghề công nghệ kỹ thuật	200.000	220.000	250.000	280.000

Phụ lục III

MỨC THU HỌC PHÍ CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ

1/ Hệ trung cấp chuyên nghiệp:

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học

sinh)

Nhóm ngành	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
- Nhóm ngành Y dược	318.000	390.000	460.000	530.000

Phụ lục IV

MỨC THU HỌC PHÍ CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG TUYỀN QUANG

1/Hệ Cao đẳng

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
- Nhóm ngành khoa học xã hội	280.000	330.000	380.000	430.000
- Nhóm ngành khoa học tự nhiên	310.000	380.000	450.000	520.000

2/Hệ Trung cấp chuyên nghiệp

ĐVT: đồng/tháng/sinh viên (học sinh)

Nhóm ngành	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
- Nhóm ngành khoa học xã hội	220.000	260.000	300.000	340.000
- Nhóm ngành khoa học tự nhiên	220.000	260.000	300.000	340.000